

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HTN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Ph**

Bản án số: 23/2023/HS-ST

Ngày: 08-3-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HTN, TỈNH BÌNH THUẬN

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Ph1ên tòa: Ông Nguyễn Hoài Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thông Minh Tấn và Ông Hoàng Văn Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Duy Khánh - là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân huyện HTN, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên toà: Bà Phạm Thị Mỹ Lộc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện HTN, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 92/2022/TLST-HS ngày 11 tháng 10 năm 2022 - theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 99/2022/QĐXXST-HS ngày 09/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 20/2022/HSST-QĐ ngày 29/11/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/HSST-QĐ ngày 17/01/2023; Thông báo v/v mở lại phiên tòa số 99/2022/TB-TA ngày 28/12/2022 và Thông báo v/v mở lại phiên tòa số 01/2023/TB-TA ngày 16/02/2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Kế T - sinh N:1993, tại Nghệ An;

- HKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm 6, xã NX, huyện NL, tỉnh Nghệ An;

- Nghề nghiệp: Công nhân; trình độ văn hóa: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Giới tính: Nam; con bà Hoàng Thị D - sinh N 1965 và ông Nguyễn Kế H - sinh N 1965 (đã chết); vợ: Nguyễn Thị Th - sinh N 1993, con: có 02 người con - lớn sinh N 2020, nhỏ sinh N 2022; Gia đình có 03 anh chị em, lớn nhất sinh N 1987, nhỏ nhất là bị cáo.

- Tiền án, tiền sự: Không;

- *Nhân thân:* Ngày 24/01/2014, bị Tòa án nhân dân huyện NL, tỉnh Nghệ An xử phạt 36 tháng tù về tội “*Gây rối trật tự công cộng và Cố ý làm hư hỏng tài sản*” tại Bản án số 82/HSST ngày 13/8/2014. Chấp H1nh án tại Trại giam Đồng Sơn, đến ngày 27/4/2016 được ra trại. Đến nay đã đương nhiên được xóa án tích.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 24/5/2022 cho đến nay (*Có mặt tại Ph1ên tòa*).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Thị H - sinh N 1970 (*Vắng mặt*);
2. Phan Thị Th - sinh N 1958 (*Vắng mặt*);
3. Đồng Thị L - sinh N 1988 (*Vắng mặt*);
4. Lý Thị C - sinh N 1978 (*Vắng mặt*);
5. Lê Văn Tr - sinh N 1993 (*Vắng mặt*);
6. Bùi Thị Mỹ L - sinh N 1975 (*Vắng mặt*);
7. Nguyễn Thị Thanh Ph - sinh N 1986 (*Vắng mặt*);
8. Trần Thị N - sinh N 1963 (*Vắng mặt*);
9. Kiều Thị Ng - sinh N 1963 (*Vắng mặt*);
10. Trương Thị M - sinh N 1975 (*Vắng mặt*);
11. Phạm Thị H - sinh N 1970 (*Vắng mặt*);
12. Đỗ Thị Xuân H - sinh N 1984 (*Vắng mặt*);
13. Nguyễn Thị Thúy Ph - sinh N 1970(*Vắng mặt*);
14. Lê Thị Bích H - sinh N 1989 (*Vắng mặt*);
15. Trương Thị Mỹ H - sinh N 1995 (*Vắng mặt*);
16. Cao Thị Thu Gi - sinh N 1960 (*Vắng mặt*);
17. Võ Thị L - sinh N 1963 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn MT, xã HM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

18. Lê Huy Q - sinh N 1988 (*Vắng mặt*);
19. Lê Hoàng Ph - sinh N 1996 (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Khu phố LN, thị trấn TN, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

20. Nguyễn Q - 1987 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn TM, xã TL, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

21. Bùi Quốc T - 1990 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Khóm 1, phường 7, Th phố BL, tỉnh Bạc Liêu.

22. Lê Thị Thu S - 1978 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn DB, xã HK, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

23. Nguyễn Thị Ph - sinh N 1980 (*Vắng mặt*);
24. Nguyễn Văn N - sinh N 1971 (CH bà Ph) (*Vắng mặt*);

25. Võ Thị T - sinh N 1970 (đã chết). Người thừa kế theo pháp luật của là của bà T gồm: ông Nguyễn Phan H (chồng) - sinh N 1970 và các con Nguyễn T Ph - sinh N 1990, Nguyễn Ph L - sinh N 1994, Nguyễn Võ Ph Nh - sinh N 2001 và Nguyễn Võ Ngọc Ch - sinh N 2003.

Nguyễn T Ph, Nguyễn Ph L và Nguyễn Võ Ph Nh đã ủy Q cho bố là ông

Nguyễn Phan H tham gia phiên tòa (*có mặt*).

26. Trần Văn C - sinh N 1973 (đã chết). Người thừa kế theo pháp luật là vợ, các con ruột của ông C gồm: Bà Phạm Thị Th - sinh N 1972, Trần Thị Thanh Th - sinh N 1995, Trần Thị Thanh Tr - sinh N 2002 và Trần Thái T - sinh N 2004.

Bà Phạm Thị Th (*có mặt*);

Trần Thị Thanh Th, Trần Thị Thanh Tr và Trần Thái T (*vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn MT, xã HM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

27. Trần Thị Ph - sinh N 1966 (*Vắng mặt*);

27. Võ Văn Tr - sinh N 1996 (Con bà Trần Thị Ph) (*Vắng mặt*);

Cùng địa chỉ: Thôn PN, xã HC, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

29. Nguyễn Thị V - sinh N 1974 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn HT, xã TT, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

30. Trần Thị Th - sinh N 1969 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Thôn PC, xã HC, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận.

31. Hoàng Khắc S - sinh N 1994 (*có mặt*);

Địa chỉ: Xóm 2, xã NX, huyện NL, tỉnh Nghệ An;

32. Võ Tr T - sinh N 1997 (*Vắng mặt*);

Địa chỉ: Xóm 6, xã NX, huyện NL, tỉnh Nghệ An;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại Phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 15 giờ ngày 29/10/2018, Công an huyện HTN phối hợp cùng Công an xã HM T3 hành kiểm tra Hình chính đối với cơ sở dịch vụ cầm đồ Bảo Minh ở số 152 thôn MT, xã HM, huyện HTN do Hoàng Khắc S (sinh N 1994, HKTT: xóm 2, xã NX, huyện NL, tỉnh Nghệ An, tạm trú: thôn MT, xã HM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận) đứng tên chủ cơ sở kinh doanh (theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 48E8001521 ngày 03/10/2018 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện HTN). Qua kiểm tra, Công an đã phát hiện và thu giữ: 39 giấy vay tiền (thời gian cho vay trong thời gian tháng 9 và tháng 10/2018, thể hiện bên cho vay là Nguyễn Kế T và Võ Tr T); 28 sổ hộ khẩu, 28 giấy chứng minh nhân dân, 30 tờ rơi quảng cáo cho vay và số tiền 23.000.000 (*hai mươi ba triệu*) đồng tiền Việt Nam và nhiều đồ vật, tài sản khác gồm: 01 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh số 48E8001521 do Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện HTN cấp ngày 03/1/2018; 01 roi điện, 01 gậy 3 khúc, 01 cây dao bấm, 03 xe mô tô biển số 37M8-0378, 60S6-0887, 86B3-009.82.

Quá trình điều tra xác định: khoảng giữa tháng 9/2018, Nguyễn Kế T nảy sinh ý định mở tiệm kinh doanh dịch vụ cầm đồ để qua đó hoạt động cho vay lãi nặng nên

đã nhờ người quen là Hoàng Khắc S đứng tên thuê kiot của bà Phạm Thị B ở địa chỉ 152 thôn MT, xã HM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận để làm cơ sở kinh doanh và đứng tên xin giấy phép kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Hoàng Khắc S sau khi thuê kiot và xin được giấy phép kinh doanh thì giao lại hết cho Nguyễn Kế T trực tiếp đứng kinh doanh và điều hành mọi hoạt động của cơ sở dịch vụ cầm đồ Bảo Minh. Ngoài ra, Nguyễn Kế T còn thuê thêm Võ Tr T (sinh N 1997 trú xóm 6, xã NX, huyện NL, tỉnh Nghệ An) với mức lương 6 triệu đồng/tháng để giúp T trong hoạt động cầm đồ và trông coi cơ sở dịch vụ cầm đồ Bảo Minh. Ai có nhu cầu vay vốn thì chỉ cần cầm sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe,... đến cơ sở dịch vụ cầm đồ Bảo Minh gặp Nguyễn Kế T để làm thủ tục vay tiền (số tiền vay từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng/01 hợp đồng vay). Sau khi làm giấy vay tiền xong, Nguyễn Kế T sẽ giữ lại bản gốc sổ hộ khẩu, giấy chứng minh nhân dân, giấy phép lái xe,... của người vay và thu trước số tiền lãi ghi trên hợp đồng (giấy vay tiền) rồi mới giao số tiền còn lại cho người vay. Khi T đi vắng, T sẽ để tiền tại tiệm cầm đồ, nếu có người đến vay tiền thì Võ Tr T phải gọi điện báo cho T biết, nếu T thống nhất cho vay thì sẽ hướng dẫn T làm hợp đồng vay, ghi mức lãi suất và chi tiền cho người vay. T là người trực tiếp vào và theo dõi sổ sách đối với các trường hợp vay trả góp, trực tiếp thu tiền trả góp theo ngày và tiền lãi của người.

Trong tháng 9 và tháng 10/2018, Nguyễn Kế T cùng với Võ Tr T đã thực hiện tổng cộng 39 giao dịch cho vay lấy tiền lãi với 28 đối tượng khác nhau trên địa bàn huyện HTN. Cụ thể như sau:

1. Bà Nguyễn Thị H sinh N 1970, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay, gồm:

- Hợp đồng vay ngày 25/9/2018, vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 25/9/2018 đến ngày 25/10/2018, với tiền lãi là 1.800.000 (một triệu tám trăm ngàn) đồng. T chỉ mới lấy trước 900.000 đồng tiền lãi. Số tiền lãi 900.000 đồng còn lại và số tiền gốc 10 triệu đồng, bà H phải trả một lần vào ngày 25/10/2018. Tuy nhiên, đến ngày 25/10/2018, bà H chỉ mới trả số tiền lãi còn thiếu là 900.000 đồng. Tính đến thời điểm bị phát hiện, đã hết thời hạn vay nhưng bà H chưa trả tiền gốc cho T.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.633.333 (một triệu sáu trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 05/10/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 05/10/2018 đến ngày 15/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (hai triệu) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà H phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà H đã trả cho T được 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 (sáu triệu) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

2. Bà Phan Thị Th sinh N 1958, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 21/10/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 21/10/2018 đến ngày 31/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Th phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà Th đã trả cho T được 07 ngày với tổng số tiền là 1.750.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

3. Ông Lê Huy Q sinh N 1988, trú khu phố Lập Nghĩa, thị trấn Thuận Nam, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay, gồm:

- Hợp đồng vay ngày 24/9/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng trong thời hạn 20 ngày, từ ngày 24/9/2018 đến ngày 15/10/2018, tiền lãi là 500.000 (*Năm trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 5 triệu đồng, ông Q phải trả đủ cho T vào ngày 15/10/2018. Nhưng đến hạn, ông Q không có tiền để trả số tiền gốc nên đã đóng thêm cho T 500.000 (*Năm trăm ngàn*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 20 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, ông Q chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $444.444 \times 2 = 888.888$ (*tám trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám*) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 26/9/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 26/9/2018 đến ngày 26/10/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, ông Q phải trả đủ cho T vào ngày 26/10/2018. Nhưng đến hạn, ông Q không có tiền để trả số tiền gốc nên đã đóng thêm cho T 2.000.000 (*hai triệu*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 30 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, ông Q chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $1.833.333 \times 2 = 3.666.666$ (*ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu*) đồng.

4. Bà Đồng Thị L sinh N 1988, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 06/10/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 06/10/2018 đến ngày 16/10/2018, với tiền lãi là 1.200.000 (*một triệu hai trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Lợi phải trả đủ cho T vào ngày 16/10/2018. Nhưng đến hạn, bà L không có tiền để trả số tiền gốc nên đã đóng thêm cho T 1.200.000 (*một triệu hai trăm ngàn*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 10 ngày. Thời điểm phát hiện, đã quá thời hạn vay nhưng bà Lợi chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $1.144.444 \times 2 = 2.244.888$ (*hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám*) đồng.

5. Bà Lý Thị C sinh N 1978, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 21/10/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 21/10/2018 đến ngày 31/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà C phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà C đã trả cho T được 07 ngày với tổng số tiền là 1.750.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

6. Ông Lê Văn Tr sinh N 1993, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 30/9/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 8.000.000 (*tám triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 30/9/2018 đến ngày 30/10/2018, tiền lãi là 960.000 (*chín trăm sáu mươi ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 8 triệu đồng, ông Tr phải trả đủ cho T vào ngày 30/10/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, ông Tr chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 826.667 (*tám trăm hai mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy*) đồng.

7. Ông Lê Hoàng Ph sinh N 1996, trú khu phố Lập Nghĩa, thị trấn Thuận Nam, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 28/9/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, ông Ph phải trả đủ cho T vào ngày 28/10/2018. Nhưng đến hạn, ông Ph không có tiền để trả số tiền gốc đã vay nên đã

đóng thêm cho T 2.000.000 (*hai triệu*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 30 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, ông Ph chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $1.833.333 \times 2 = 3.666.666$ (*ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu*) đồng.

8. Võ Thị T3 sinh N 1970, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay (do Võ Tr T lập), gồm:

- Hợp đồng vay 23/9/2018, vay số tiền 5.000.000 (*N triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 23/9/2018 đến ngày 23/10/2018, với tiền lãi là 750.000 (*bảy trăm N mươi ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 5 triệu đồng, bà T3 phải trả đủ cho T vào ngày 23/10/2018. Nhưng đến hạn, bà T3 không có tiền để trả số tiền gốc đã vay nên đã đóng thêm cho T 750.000 (*bảy trăm N mươi ngàn*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 30 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà T3 chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $666.667 \times 2 = 1.333.334$ (*một triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn*) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 28/9/2018, vay số tiền 5.000.000 (*N triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 28/9/2018 đến ngày 28/10/2018, với tiền lãi là 750.000 (*bảy trăm N mươi ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 5 triệu đồng, bà T3 phải trả đủ cho T vào ngày 28/10/2018. Nhưng đến hạn, bà T3 không có tiền để trả số tiền gốc đã vay nên đã đóng thêm cho T 750.000 (*bảy trăm N mươi ngàn*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 30 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà T3 chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $666.667 \times 2 = 1.333.334$ (*một triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi bốn*) đồng.

09. Ông Nguyễn Q sinh N 1987, trú thôn TM, xã TL, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 26/9/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 26/9/2018 đến ngày 26/10/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, ông Q phải trả đủ cho T vào ngày 26/10/2018. Nhưng đến hạn, ông Q không có tiền để trả số tiền gốc đã vay nên đã đóng thêm cho T 2.000.000 (*hai triệu*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 30 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, ông Q chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $1.833.333 \times 2 = 3.666.666$ (ba triệu sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu) đồng.

10. Ông Bùi Quốc T4 sinh N 1990, trú khóm 1, phường 7, Th phố BL, tỉnh Bạc Liêu (tạm trú tại thôn MT, xã HM, huyện HTN), với 01 hợp đồng vay ngày 25/9/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 25/9/2018 đến ngày 25/10/2018, với tiền lãi là 4.2000.000 (bốn triệu hai trăm ngàn) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi là 4.000.000 (bốn triệu) đồng. Với số tiền gốc đã vay là 20 triệu đồng, ông T4 phải trả đủ cho T vào ngày 25/10/2018. Nhưng đến hạn, ông T4 không có tiền để trả số tiền gốc đã vay nên đã đóng thêm cho T 2.000.000 (hai triệu) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 15 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, ông T4 chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $3.666.667 + 1.833.333 = 5.500.000$ (N triệu N trăm ngàn) đồng.

11. Bà Bùi Thị Mỹ L sinh N 1975, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay (do Võ Tr T lập), gồm:

- Hợp đồng vay ngày 11/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 11/10/2018 đến ngày 21/10/2018, với tiền lãi là 1.200.000 (một triệu hai trăm ngàn) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà L phải trả đủ cho T vào ngày 21/10/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, đã hết thời hạn vay, nhưng bà L chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.144.444 (một triệu một trăm bốn mươi bốn nghìn bốn trăm bốn mươi bốn) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 20/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 20/10/2018 đến ngày 30/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (hai triệu) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà L phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà L đã trả cho T được 10 ngày với tổng số tiền là 2.500.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám) đồng.

12. Bà Lê Thị Thu S sinh N 1978, trú thôn Dân Bình, xã HK, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 05/10/2018, vay số tiền 15.000.000 (*mười lăm triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 05/10/2018 đến ngày 05/11/2018, với tiền lãi là 2.400.000 (*hai triệu bốn trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 15 triệu đồng, bà S phải trả một lần cho T vào ngày 05/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà S chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 2.150.000 (*hai triệu một trăm N mươi nghìn*) đồng.

13. Bà Nguyễn Thị Thanh Ph sinh N 1986, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay, gồm:

- Hợp đồng vay ngày 27/9/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 05 ngày, từ ngày 27/9/2018 đến ngày 02/10/2018, với tiền lãi là 500.000 (*N trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay, bà Ph phải trả đủ cho T vào ngày 02/10/2018. Nhưng đến hạn, bà Ph không có tiền để trả số tiền gốc nên lần lượt đã đóng thêm cho T 03 lần tiền lãi vào các ngày 02, 07, 12/10/2018, với số tiền mỗi lần là 500.000 (*N trăm ngàn*) đồng, để gia hạn thời hạn vay 03 lần, mỗi lần gia hạn là 05 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, đã quá thời hạn vay nhưng bà Ph chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $472.222 \times 4 = 1.888.888$ (*một triệu tám trăm tám mươi tám ngàn tám trăm tám mươi tám*) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 05/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 05/10/2018 đến ngày 16/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Ph phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến ngày bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà Ph đã trả góp cho T được 08 ngày với tổng số tiền là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

14. Bà Trần Thị N sinh N 1963, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay cùng ngày 26/10/2018, gồm:

- Hợp đồng vay số tiền 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng, trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 26/10/2018 đến ngày 06/12/2018, với tiền lãi là 4.000.000 (*bốn triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 30 triệu đồng, bà N

phải trả góp với số tiền 750.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà N đã trả góp cho T được 04 ngày với số tiền 3.000.000 (*ba triệu*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 3.333.333 (*ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

- Hợp đồng vay số tiền 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng, trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 26/10/2018 đến ngày 06/11/2018, với tiền lãi là 2.400.000 (*hai triệu bốn trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 20 triệu đồng, bà N phải trả đủ cho T vào ngày 06/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà N chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 2.288.889 (*hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi chín*) đồng.

15. Bà Kiều Thị Ng sinh N 1963, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 03 hợp đồng vay, gồm:

- Hợp đồng vay ngày 11/10/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 11/10/2018 đến ngày 21/10/2018, với tiền lãi là 1.200.000 (*một triệu hai trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Ng phải trả đủ cho T vào ngày 21/10/2018. Nhưng đến hạn, bà Ng không có tiền để trả số tiền gốc nên đã đóng thêm cho T 1.200.000 (*một triệu hai trăm ngàn*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 10 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà Ng chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $1.144.444 \times 2 = 2.288.888$ (*hai triệu hai trăm tám mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám*) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 20/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 20/10/2018 đến ngày 30/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Ng phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà Ng đã trả góp cho T được 09 ngày với số tiền 2.250.000 (*hai triệu hai trăm N mươi ngàn*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất

chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 26/10/2018, vay số tiền 5.000.000 (*N triệu*) đồng, trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 26/10/2018 đến ngày 06/11/2018, với tiền lãi là 600.000 (*sáu trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 5 triệu đồng, bà Ng phải trả đủ cho T vào ngày 06/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà Ng chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 572.222 (*N trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng.

16. Bà Trương Thị M sinh N 1975, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 04/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 04/10/2018 đến ngày 14/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà M phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà M đã trả góp cho T được 24 ngày với tổng số tiền là 6.000.000 (*sáu triệu*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

17. Bà Nguyễn Thị Ph sinh N 1980, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 08/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng, trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 08/10/2018 đến ngày 07/11/2018, với tiền lãi là 1.800.000 (*một triệu tám trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Ph phải trả đủ cho T vào ngày 07/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà Ph chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.633.333 (*một triệu sáu trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

18. Bà Phạm Thị H sinh N 1970, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay, gồm:

- Hợp đồng vay ngày 15/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 15/10/2018 đến ngày 25/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà H phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị

phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà H đã trả góp cho T được 15 ngày với số tiền 3.750.000 (*ba triệu bảy trăm N mươi ngàn*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

- Hợp đồng vay ngày 25/10/2018, vay số tiền 5.000.000 (*N triệu*) đồng trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 25/10/2018 đến ngày 05/11/2018, với tiền lãi là 600.000 (*sáu trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 05 triệu đồng, bà H phải trả đủ cho T vào ngày 05/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà H chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 572.222 (*N trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai*) đồng.

19. Bà Đỗ Thị Xuân H1 sinh N 1984, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay cùng ngày 05/10/2018, gồm:

- Hợp đồng vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 05 ngày, từ ngày 05/10/2018 đến ngày 10/10/2018, với tiền lãi là 500.000 (*N trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà H1 phải trả cho đủ một lần cho T vào ngày 10/10/2018. Nhưng đến hạn, bà H1 không có tiền để trả số tiền gốc đã vay nên đã đóng thêm cho T 500.000 (*N trăm ngàn*) đồng tiền lãi để gia hạn thời hạn vay là 05 ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, đã hết thời hạn vay nhưng bà H1 chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là $472.222 \times 2 = 944.444$ (*chín trăm bốn mươi bốn ngàn bốn trăm bốn mươi bốn*) đồng.

- Hợp đồng vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 05/10/2018 đến ngày 16/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà H1 phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến ngày bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà H1 đã trả góp cho T được 12 ngày với tổng số tiền là 3.000.000 (*ba triệu*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

20. Bà Nguyễn Thị Thúy Ph1, sinh N 1970, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 23/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng

trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 23/10/2018 đến ngày 03/12/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Ph1 phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến ngày bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà Ph1 đã trả góp cho T được 05 ngày với số tiền 1.250.000 (*một triệu hai trăm N mươi ngàn*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

21. Bà Lê Thị Bích H, sinh N 1989, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 27/10/2018, vay số tiền 20.000.000 (*hai mươi triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 27/10/2018 đến ngày 07/12/2018, với tiền lãi là 4.000.000 (*bốn triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 20 triệu đồng, bà H phải trả góp với số tiền 500.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà H đã trả góp cho T được 02 ngày với số tiền 1.000.000 (*một triệu*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 3.555.556 (*ba triệu N trăm N mươi lăm nghìn N trăm N mươi sáu*) đồng.

22. Bà Trương Thị Mỹ H1sinh N 1995, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 02 hợp đồng vay cùng ngày 27/10/2018, gồm:

- Hợp đồng vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 27/10/2018 đến ngày 27/11/2018 với tiền lãi là 1.600.000 (*một triệu sáu trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà H1phải trả đủ cho T một lần vào ngày 27/11/2018. Thời điểm phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà H1chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.433.333 (*một triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

- Hợp đồng vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 27/10/2018 đến ngày 07/12/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà H1phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay, bà H1đã trả góp cho T được 01 ngày với số tiền 250.000 (*hai trăm N mươi ngàn*) đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất

chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

23. Ông Trần Văn C sinh N 1973, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 29/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 40 ngày, từ ngày 29/10/2018 đến ngày 09/12/2018, tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, ông C phải trả góp với số tiền 250.000 đồng/ngày. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa đến hạn góp tiền và tất toán nên ông C chưa trả góp cũng như chưa trả số tiền gốc cho T.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.777.778 (*một triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn bảy trăm bảy mươi tám*) đồng.

24. Bà Cao Thị Thu Gi sinh N 1960, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 29/10/2018, vay số tiền 7.000.000 (*bảy triệu*) đồng trong thời hạn 10 ngày, từ ngày 29/10/2018 đến ngày 09/11/2018, tiền lãi là 700.000 (*bảy trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 7 triệu đồng, bà Gi phải trả đủ cho T một lần vào ngày 09/11/2018. Thời điểm phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà Gi chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 661.111 (*sáu trăm sáu mươi một nghìn một trăm mười một*) đồng.

25. Bà Trần Thị Ph sinh N 1966, trú thôn Phú Nghĩa, xã HC, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 05/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 05/10/2018 đến ngày 05/11/2018, với tiền lãi là 2.000.000 (*hai triệu*) đồng. T đã lấy trước số tiền này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Ph phải trả đủ một lần cho T vào ngày 05/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà Ph chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.833.333 (*một triệu tám trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

26. Bà Võ Thị L sinh N 1963, trú thôn MT, xã HM, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 28/10/2018, vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 28/10/2018 đến ngày 28/11/2018, với tiền lãi là 1.800.000 (*một triệu tám trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước 900.000 (*chín trăm ngàn*) đồng tiền lãi. Số tiền lãi còn lại là 900.000 đồng cùng với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà L

phải trả đủ một lần cho T vào ngày 28/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà L chưa trả cho T số tiền lãi và gốc này.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 733.333 (*bảy trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

27. Bà Nguyễn Thị V sinh N 1974, trú thôn Hiệp T4, xã T4 Thuận, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 23/10/2018, vay số tiền 30.000.000 (*ba mươi triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 23/10/2018 đến ngày 23/11/2018, với tiền lãi là 4.000.000 (*bốn triệu*) đồng. T đã lấy trước 3.000.000 (*ba triệu*) đồng tiền lãi. Số tiền lãi còn lại là 1.000.000 (*một triệu*) đồng cùng với số tiền gốc đã vay là 30 triệu đồng, bà Vinh phải trả một lần cho T vào ngày 23/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà V chưa trả cho T số tiền lãi và gốc này.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 2.500.000 (*hai triệu N trăm ngàn*) đồng.

28. Bà Trần Thị Th2, sinh N 1969, trú thôn Phú Cường, xã HC, huyện HTN, với 01 hợp đồng vay ngày 21/10/2018 (do Võ Tr T lập), vay số tiền 10.000.000 (*mười triệu*) đồng trong thời hạn 30 ngày, từ ngày 21/10/2018 đến ngày 21/11/2018, với số tiền lãi là 1.600.000 (*một triệu sáu trăm ngàn*) đồng. T đã lấy trước số tiền lãi này. Với số tiền gốc đã vay là 10 triệu đồng, bà Th2 phải trả cho T một lần vào ngày 21/11/2018. Tính đến thời điểm bị phát hiện, chưa hết thời hạn vay nên bà Th2 chưa trả cho T số tiền gốc.

Căn cứ khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, số tiền Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính trong giao dịch cho vay này là 1.433.333 (*một triệu bốn trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba*) đồng.

Trong 39 hợp đồng vay nói trên, có 16 hợp đồng vay do Võ Tr T đứng tên bên cho vay. Tuy nhiên, quá trình điều tra đã làm rõ, T chỉ được T thuê giúp T trong hoạt động cầm đồ để hưởng lương tháng, T bộ hoạt động cho vay đều do T trực tiếp thực hiện (từ việc lập hợp đồng, theo dõi sổ, đến việc thu tiền trả góp và tiền lãi của người vay), chỉ khi T đi vắng mà có người đến vay tiền thì T mới giúp T làm hợp đồng vay theo sự thống nhất và hướng dẫn của T (cả số tiền vay và mức lãi suất), T bộ nguồn tiền cho vay đều là của T. Do đó, Nguyễn Kế T phải chịu trách nhiệm đối với cả 39 hợp đồng vay này.

Trên cơ sở 39 hợp đồng cho vay đã thu giữ xác định được: hợp đồng có lãi suất thấp nhất là 10% (cao hơn 5 lần mức lãi suất cho phép 20%/N là **1,67 %**) và hợp đồng có lãi suất cao nhất là 36% (cao hơn 5 lần mức lãi suất cho phép 20%/N là **27,67%**). Do đó, H1nh vi cho vay lấy lãi đối với 39 hợp đồng do Nguyễn Kế T và Võ

Tr T đứng tên cho vay nói trên đều thuộc trường hợp cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Tổng số tiền Nguyễn Kế T đã cho 28 người vay trong 39 hợp đồng vay này là 435.000.000 (*bốn trăm ba mươi lăm triệu*) đồng. Tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất của theo quy định của BLDS đối với 39 hợp đồng vay này là 8.255.558 (*tám triệu hai trăm N mươi lăm ngàn N trăm N mươi tám*) đồng. Nhưng tổng số tiền lãi Nguyễn Kế T đã thực thu (thu lãi trước hạn) của người vay từ 39 hợp đồng vay này là **83.360.000** (*tám mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn*) đồng. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, tổng số tiền mà Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính từ 39 hợp đồng vay nói trên là **75.104.442** (*bảy mươi lăm triệu một trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm bốn mươi hai*) đồng, trong đó, tổng số tiền mà Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính từ 16 hợp đồng vay do Võ Tr T lập là **23.748.889** (*hai mươi ba triệu bảy bốn mươi tám ngàn tám trăm tám mươi chín*) đồng.

Tại bản Cáo trạng số 94/CT-VKSHTN-HS ngày 06/10/2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện HTN, tỉnh Bình Thuận truy tố Nguyễn Kế T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự N 2015.

Tại Ph1ên tòa, Kiểm sát viên thực H1nh Q công tố và kiểm sát xét xử tại Ph1ên tòa giữ nguyên quyết định truy tố đối với Nguyễn Kế T như bản Cáo trạng số 94/CT-VKSHTN-HS ngày 06/10/2022, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ *Về tội danh và hình phạt*: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kế T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”

- Áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS, Điều 36 BLHS đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Kế T từ 24 đến 30 tháng cải tạo không giam giữ;

- Áp dụng khoản 3 Điều 36 BLHS đề nghị không khấu trừ thu nhập H1ng tháng đối với bị cáo.

+ *Xử lý vật chứng*: Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS đề nghị:

- Tịch thu sung quỹ nH1 nước đối số tiền Nguyễn Kế T dùng để cho vay đã thu giữ được là: 23.000.000 (*hai mươi ba triệu*) đồng.

- Đối với 01 sổ theo dõi trả góp, là vật chứng quan Tr chứng minh H1nh vi phạm tội của bị cáo, cần tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

- Tịch thu tiêu huỷ những công cụ, phương tiện phục vụ cho việc cho vay không có giá trị sử dụng gồm: 30 tờ rơi quảng cáo.

+ *Về biện pháp tư pháp*: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS, điểm a, b khoản 1, khoản 2 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao đề nghị:

- Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền **42.900.000** đồng để tịch thu, sung công quỹ NH1 nước. Đây là số tiền gốc Nguyễn Kế T đã thu được từ những người vay hình thức trả góp theo ngày, gồm: bà Nguyễn Thị H 6.000.000 đồng, bà Phan Thị Th 1.750.000 đồng, bà Lý Thị C 1.750.000 đồng, bà Bùi Thị Mỹ L 2.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh Ph 2.000.000 đồng, bà Trần Thị N 3.000.000 đồng, bà Kiều Thị Ng 2.250.000 đồng, bà Trương Thị M 6.000.000 đồng, bà Phạm Thị H 3.750.000 đồng, bà Đỗ Thị Xuân H1 3.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thúy Ph1 1.250.000 đồng, Lê Thị Bích H 1.000.000 đồng, bà Trương Thị Mỹ H1250.000 đồng, bà Trần Thị Ph 8.400.000 đồng (là do con bà Ph trả cho Nguyễn Kế T trong tháng 11/2018).

- Tịch thu, sung công quỹ NH1 nước số tiền gốc những người vay tiền của Nguyễn Kế T đã tự nguyện nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra với tổng số tiền **111.820.000** đồng, gồm: bà Lý Thị C 7.400.000 đồng; bà Võ Thị L 10.000.000 đồng; bà Trần Thị Th2 9.200.000 đồng; ông Nguyễn Văn Nữ (cH bà Nguyễn Thị Ph) 9.033.000 đồng; bà Kiều Thị Ng 20.477.000 đồng; bà Nguyễn Thị V 10.000.000 đồng; ông Lê Văn Tr 7.710.000 đồng; bà Cao Thị Thu Gi 7.000.000 đồng; bà Lê Thị Thu S 15.000.000 đồng; bà Đỗ Thị Xuân H1 16.000.000 đồng.

- Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ 39 hợp đồng vay là **75.104.442** đồng để trả lại cho người vay. Gồm: Nguyễn Thị H 3.411.111 đồng; Phan Thị Th 1.777.778 đồng; Lê Huy Q 4.555.554 đồng; Đồng Thị Lợi 2.288.888 đồng; Lý Thị C 1.777.778 đồng; Lê Văn Tr 826.667 đồng; Lê Hoàng Ph 3.666.666 đồng; các đồng thừa kế của bà Võ Thị T3 2.666.668 đồng; Nguyễn Q 3.666.666 đồng; Bùi Quốc T4 5.500.000 đồng; Bùi Thị Mỹ L 2.922.222 đồng; Lê Thị Thu S 2.150.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh Ph 3.666.666 đồng; Trần Thị N 5.622.222 đồng; Kiều Thị Ng 4.638.888 đồng; Trương Thị M 1.777.778 đồng; Nguyễn Thị Ph 1.833.333 đồng; Phạm Thị H 2.350.000 đồng; Đỗ Thị Xuân H1 2.722.222 đồng; Nguyễn Thị Thúy Ph1 1.777.778 đồng; Lê Thị Bích H 3.555.556 đồng; Trương Thị Mỹ H13.211.111 đồng; các đồng thừa kế của ông Trần Văn C 1.777.778 đồng; Cao Thị Thu Gi 661.111 đồng; Trần Thị Ph 1.833.333 đồng; Võ Thị L 733.333 đồng; Nguyễn Thị V 2.500.000 đồng; Trần Thị Th2 1.433.333 đồng.

- Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất của theo quy định của BLDS mà Nguyễn Kế T đã thu của người vay từ 39 hợp đồng là **8.255.558 đồng** để tịch thu sung quỹ NH1 nước.

- Buộc những người vay nộp lại số tiền gốc mà người vay còn nợ với tổng số tiền là **280.280.000 đồng** để tịch thu sung quỹ NH1 nước, gồm: Nguyễn Thị H 14.000.000 đồng; Phan Thị Th 8.250.000 đồng; Lê Huy Q 15.000.000 đồng; Đồng Thị Lợi 10.000.000 đồng; Lý Thị C 850.000 đồng; Lê Văn Tr 290.000 đồng; Lê Hoàng Ph 10.000.000; Nguyễn Q 10.000.000 đồng; Bùi Quốc T4 20.000.000 đồng; Bùi Thị Mỹ L 17.500.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh Ph 18.000.000 đồng; Trần Thị N 47.000.000 đồng; Kiều Thị Ng 2.273.000 đồng; Trương Thị M 4.000.000 đồng; Nguyễn Thị Ph 967.000 đồng; Phạm Thị H 11.250.000 đồng; Đỗ Thị Xuân H1

1.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thúy Ph1 8.750.000 đồng; Lê Thị Bích H 19.000.000 đồng; Trương Thị Mỹ H1 19.750.000 đồng; Trần Thị Ph 1.600.000 đồng; Nguyễn Thị V 20.000.000 đồng; Trần Thị Th2 800.000 đồng; các đồng thừa kế của bà Võ Thị T3 10.000.000 đồng; các đồng thừa kế của ông Trần Văn C 10.000.000 đồng.

Tiếp tục tạm giữ số tiền **134.820.000 đồng** hiện đang tạm gửi tại số tài khoản 394901053629 của Công an huyện HTN tại Kho bạc NH1 Nước huyện HTN để đảm bảo việc thi H1nh án.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi như nội dung Cáo trạng mà Viện kiểm sát nhân dân huyện HTN đã truy tố; trong phần trình bày lời nói sau cùng bị cáo nhận thấy hành vi của mình là sai trái và có ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các điều kiện, hoàn cảnh, nhận thức của bị cáo và đề nghị cho bị cáo được áp dụng biện pháp phạt tiền đối với hành vi phạm tội của mình.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Phan H là người thừa kế của bà Võ Thị T3 trình bày: Ông và bà T3 có quan hệ là vợ chồng, trong quá trình chung sống có 03 người con là Nguyễn Phát L, Nguyễn T Ph và Nguyễn Võ Ngọc Ch. Tuy nhiên, bà Võ Thị T3 không cùng sổ hộ khẩu với ông và các con, mà ở sổ hộ khẩu của mẹ đẻ bà T3. Căn nhà hiện tại ông đang ở là tài sản của phía cha mẹ của ông cho ông, 02 người không có tài sản chung. Việc bà T3 vào năm 2018 có vay tiền của ông Nguyễn Kế T dùng vào việc gì, vay lúc nào ông không hay biết, không dùng vào mục đích chung của gia đình, chỉ khi Công an mời lên làm việc ông mới biết, do vậy ông và các con không có liên quan gì với khoản nợ này của bà T3.

Tại phiên tòa, bà Phan Thị Th là người thừa kế của ông Trần Văn C trình bày: bà và ông C có quan hệ là vợ chồng, trong quá trình chung sống có 03 người con là Trần Thị Thanh Th2, Trần Thị Thanh Tr và Trần Thái T. Bà và ông C không có tài sản chung gì. Căn nhà hiện tại bà đang ở là tài sản của phía cha mẹ ruột của bà cho bà, khi còn sống ông C không có công ăn việc làm ổn định, lúc ở nhà, lúc đi đâu làm gì bà không biết. Bà và ông C sống không hạnh phúc và đã ly thân được 03 năm trước khi ly hôn vào năm 2021. Việc ông C vào năm 2018 có vay tiền của ông Nguyễn Kế T dùng vào việc gì, vay lúc nào bà không hay biết, không dùng vào mục đích chung của gia đình, chỉ khi Công an mời lên làm việc bà mới biết, do vậy bà và các con không có liên quan gì với khoản nợ này của ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại Ph1ên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

1.1 Trong các giai đoạn tố tụng từ khi khởi tố vụ án cho đến khi kết thúc việc truy tố, các hành vi, quyết định của Cơ quan điều tra Công an huyện HTN, tỉnh Bình Thuận, Điều tra viên, Cán bộ điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện HTN, tỉnh Bình Thuận,

Kiểm sát viên đều được thực hiện đúng thẩm Q, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người tham gia tố tụng không khiếu nại, tố cáo về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng nên những hành vi, quyết định đã thực hiện đều hợp pháp.

1.2 Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa: Tại phiên tòa vắng mặt một số người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Xét thấy quá trình điều tra đã thu thập đầy đủ lời khai, tài liệu chứng cứ liên quan đến Q và lợi ích hợp pháp của người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan. Tại phiên tòa một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Việc những người tham gia tố tụng này vắng mặt tại phiên tòa không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án, căn cứ Điều 292 của Bộ luật tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về cấu thành tội phạm: Trong quá trình điều tra và tại Phiên tòa, bị cáo Nguyễn Kế T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội; lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ khác được thu thập trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định:

Trong tháng 9 và tháng 10 N 2018, bị cáo Nguyễn Kế T đã thực hiện 39 giao dịch cho vay lấy lãi nặng với 28 người trên địa bàn huyện HTN và bị phát hiện vào hồi 15 giờ ngày 29/10/2018 tại Cơ sở dịch vụ cầm đồ Bảo Minh ở địa chỉ 152 thôn MT, xã HM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS thì: “Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...”. Do đó, cả 39 giao dịch cho vay mà Nguyễn Kế T đã thực hiện có lãi suất thấp nhất là 10% (cao hơn 5 lần mức lãi suất cho phép 20%/năm là 1,67 %) và có lãi suất cao nhất là 36% (cao hơn 5 lần mức lãi suất cho phép 20%/năm là 27,67%), nên đều thuộc trường hợp cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

Tổng số tiền Nguyễn Kế T đã cho 28 người vay trong 39 hợp đồng vay này là **435.000.000** (bốn trăm ba mươi lăm triệu) đồng. Tổng số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất của theo quy định của BLDS đối với 39 hợp đồng vay này là **8.255.558** (tám triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi tám) đồng. Nhưng tổng số tiền lãi Nguyễn Kế T đã thực thu (thu lãi trước hạn) của người vay từ 39 hợp đồng vay này là **83.360.000** (tám mươi ba triệu ba trăm sáu mươi ngàn) đồng. Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 6 và khoản 2 Điều 7 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 20/12/2021, tổng số tiền mà Nguyễn Kế T đã thu lợi bất chính từ 39 hợp đồng vay nói trên là **75.104.442** (bảy mươi lăm triệu một trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm bốn mươi hai) đồng.

Hành vi cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự của Nguyễn Kế T đã xâm phạm đến quy định của Nhà nước về quản lý các hoạt động tín dụng, kinh doanh tiền tệ, xâm phạm lợi ích của công dân. Lợi dụng nhu cầu vay tiền để giải quyết các vấn đề cấp bách liên quan đến đời sống của những người vay tiền nhưng họ lại không có đủ điều kiện vay tiền của các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng của Nhà nước, để cho vay với mức lãi suất vượt gấp nhiều lần lãi suất cao nhất được quy định trong

Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính số tiền lớn. Hành vi cho vay lãi nặng hiện nay không những đã trực tiếp xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng mà còn làm cho người vay tiền lâm vào hoàn cảnh khó khăn, thực tế đã đẩy nhiều người, nhiều gia đình lâm vào cảnh tán gia bại sản hoặc trở thành nạn nhân trong các vụ án cướp tài sản, cưỡng đoạt tài sản, bắt giữ người trái pháp luật, cố ý gây thương tích... Gây mất trật tự trị an ở địa phương.

Khi thực hiện hành vi phạm tội, Nguyễn Kế T có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, động cơ, mục đích phạm tội là nhằm thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng. Hành vi đó của bị cáo T đã có đủ yếu tố cấu thành tội phạm về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 1 Điều 201 của Bộ luật hình sự. Do vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện HTN, tỉnh Bình Thuận truy tố bị cáo Nguyễn Kế T về tội danh và điều luật như trên là có căn cứ pháp luật

[3] Về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo không có tiền án, tiền sự. Tuy nhiên về nhân thân có thể hiện trước đây bị cáo đã từng một lần bị kết án về tội “*Gây rối trật tự công cộng và Cố ý làm hư hỏng tài sản*”. Vì vậy, bị cáo không được xác định là người có nhân thân tốt. Trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa hôm nay bị cáo đều thành khẩn khai báo, thể hiện thái độ ăn năn hối cải đối với hành vi phạm tội của bản thân nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng.

[4] Về quyết định hình phạt:

4.1 Hình phạt chính: Căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, căn cứ tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải buộc bị cáo chấp nhận hình phạt tù mà cần xử phạt bị cáo hình phạt chính là phạt tiền cũng đủ sức răn đe và phòng ngừa chung. Mức phạt tiền được Hội đồng xét xử căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội và nhân thân, tình tiết giảm nhẹ mà bị cáo được hưởng.

4.2 Về hình phạt bổ sung: Hội đồng xét xử xem xét hình phạt chính là phạt tiền đối với bị cáo. Vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 32 Bộ luật hình sự. Bị cáo là công nhân, không có chức vụ, nghề nghiệp nhất định nên không áp dụng một trong các hình phạt bổ sung cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề, cấm làm công việc nhất định đối với bị cáo.

[5] Đối với **Võ Trọng T**: kết quả điều tra phù hợp với kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa cho thấy T chính là người được bị cáo Nguyễn Kế T thuê để giúp trong hoạt động cầm đồ nhưng đã được T nhờ và T đã có hành vi giúp sức cho bị cáo T trong 16 giao dịch cho vay (cụ thể là giúp T lập hợp đồng) nên chỉ buộc T chịu trách nhiệm đối với 16 hợp đồng đã lập. Tuy nhiên, số tiền thu lợi bất chính được từ 16 hợp đồng cho vay này là dưới 30 triệu đồng, do đó, Cơ quan CSĐT Công an huyện HTN

không xử lý trách nhiệm hình sự đối với Võ Trọng T về tội: "*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*" trong vai trò đồng phạm là có căn cứ nên HĐXX không xem xét.

[6] Đối với **Hoàng Khắc S**: kết quả điều tra phù hợp với kết quả thẩm vấn công khai tại phiên tòa cho thấy S chính là người giúp bị cáo Nguyễn Kế T thuê kiot của bà Phạm Thị B ở địa chỉ 152 thôn MT, xã HM, huyện HTN, tỉnh Bình Thuận để làm cơ sở kinh doanh và đứng tên xin giấy phép kinh doanh dịch vụ cầm đồ. Tuy nhiên, sau khi thuê kiot và xin được giấy phép kinh doanh thì S giao lại hết cho bị cáo T trực tiếp đứng kinh doanh và điều hành mọi hoạt động của cơ sở dịch vụ cầm đồ Bảo Minh. S không biết T thực hiện các giao dịch cho vay lãi nặng và cũng không được hưởng lợi ích gì từ hoạt động cầm đồ cũng như cho vay lãi nặng của T. Do đó, Cơ quan CSĐT Công an huyện HTN không đề cập xử lý đối với Hoàng Khắc S là có căn cứ nên HĐXX không xem xét.

[7] Xử lý vật chứng: Áp dụng điểm a, c khoản 2 Điều 106 BLTTHS, điểm a khoản 1 Điều 47 BLHS.

- Tịch thu tiêu huỷ những công cụ, phương tiện phục vụ cho việc cho vay không có giá trị sử dụng gồm: 30 tờ rơi quảng cáo.

- Đối với 01 sổ theo dõi trả góp, là vật chứng quan trọng chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, cần tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

- Đối với số tiền 23.000.000 (*hai mươi ba triệu*) đồng mà Cơ quan điều tra thu giữ trong quá trình kiểm tra cơ sở cầm đồ Bảo Minh. Mặc dù bị cáo Nguyễn Kế T khai là tiền dùng vào mục đích cho vay và tiền thu gốc theo ngày, thu lãi của một số người vay. Tuy nhiên, không có cơ sở chứng minh số tiền này đã được T dùng vào mục đích phạm tội, đây chỉ là dự định vì không biết số tiền này bị cáo cho ai vay, vay với số tiền bao nhiêu, thời hạn vay và vay với lãi suất bao nhiêu; mặt khác đã buộc T và người vay nộp lại tất cả các khoản tiền gốc, lãi còn lại (đối với các giao dịch cho vay đã thực hiện) để tịch thu sung quỹ Nhà nước. Do vậy, phải trả lại số tiền này cho bị cáo Nguyễn Kế T (*nhưng tạm giữ lại để đảm bảo việc thi hành án của Nguyễn Kế T*).

[8] Về áp dụng biện pháp tư pháp: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao thì đối với khoản tiền cho vay (tiền gốc) được xác định là phương tiện phạm tội, nên bị tịch thu sung quỹ Nhà nước. Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm tuy không bị tính khi xác định trách nhiệm hình sự nhưng phải tuyên tịch thu sung công quỹ Nhà nước khoản tiền này; trả lại cho người vay tiền thu lợi bất chính mà người phạm tội thực tế đã thu.

- + Do vậy, đối với số tiền **435.000.000 đồng** (*Bốn trăm ba mươi năm triệu đồng*) mà Nguyễn Kế T cho 28 người vay = 39 hợp đồng; xét thấy, đây là khoản tiền tiền gốc dùng để thực hiện hành vi phạm tội nhằm thu lợi bất chính, do vậy cần tịch thu, sung công quỹ Nhà nước. Số tiền gốc này được tính như sau:

- Số tiền gốc những người vay tiền của Nguyễn Kế T đã tự nguyện nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra với tổng số tiền **111.592.000** đồng cần tịch thu, sung công quỹ Nhà nước

- Số tiền gốc Nguyễn Kế T đã thu được từ những người vay hình thức trả góp theo ngày, gồm: bà Nguyễn Thị H 6.000.000 đồng, bà Phan Thị Th 1.750.000 đồng, bà Lý Thị C 1.750.000 đồng, bà Bùi Thị Mỹ L 2.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh Ph 2.000.000 đồng, bà Trần Thị N 3.000.000 đồng, bà Kiều Thị Ng 2.250.000 đồng, bà Trương Thị M 6.000.000 đồng, bà Phạm Thị H 3.750.000 đồng, bà Đỗ Thị Xuân H1 3.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thúy Ph1 1.250.000 đồng, Lê Thị Bích H 1.000.000 đồng, bà Trương Thị Mỹ H1250.000 đồng, bà Trần Thị Ph 8.400.000 đồng (là do con bà Ph trả cho Nguyễn Kế T trong tháng 11/2018) với tổng số tiền là **42.900.000** đồng. Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền này để tịch thu, sung công quỹ Nhà nước.

- Đối với số tiền gốc mà người vay còn nợ với tổng số tiền là **280.508.000 đồng**. Buộc những người vay nộp lại để tịch thu sung công quỹ Nhà nước.

+ Đối với số tiền lãi:

- Số tiền lãi tương ứng mức lãi suất 20%/năm là **8.255.558** đồng (*Tám triệu hai trăm năm mươi năm ngàn năm trăm năm tám đồng*) mà Nguyễn Kế T đã thu. Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền này để tịch thu, sung công quỹ Nhà nước.

- Số tiền thu lợi bất chính (vượt quá lãi suất quy định) từ 39 hợp đồng vay là **75.104.442** đồng. Buộc Nguyễn Kế T nộp lại để trả lại cho những người vay.

[8] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Kế T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt:

- Về hình phạt chính: Căn cứ khoản 1 Điều 201; Điều 35; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự N 2015. Xử phạt bị cáo Nguyễn Kế T số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*).

- Hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Xử lý vật chứng: Áp dụng khoản 1 Điều 46; điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên:

- Tịch thu tiêu hủy những công cụ, phương tiện phục vụ cho việc cho vay không có giá trị sử dụng gồm: 30 tờ rơi quảng cáo. Hiện trạng vật chứng như biên bản giao nhận ngày 19/11/2022 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra và Chi cục thi hành án dân sự huyện HTN.

- Đối với 01 sổ theo dõi trả góp, là vật chứng quan trọng chứng minh hành vi phạm tội của bị cáo, cần tiếp tục lưu giữ tại hồ sơ vụ án.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Kế T số tiền 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng mà Cơ quan điều tra thu giữ trong quá trình kiểm tra cơ sở cầm đồ Bảo Minh (nhưng tạm giữ lại để đảm bảo việc thi hành án của Nguyễn Kế T). Số tiền này hiện đang được tạm giữ tại Tài khoản 394901053629 Công an huyện HTN theo các giấy nộp tiền vào ngày 04/12/2019, 14/01/2020 và 28/11/2022 của Công an huyện HTN.

4. Về biện pháp tư pháp: Áp dụng dụng Điều 46, điểm b khoản 1 Điều 47 BLHS; Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự.

4.1 Đối với số tiền gốc **435.000.000 đồng** (Bốn trăm ba mươi lăm triệu đồng) mà Nguyễn Kế T cho 28 người vay = 39 hợp đồng. Đây là khoản tiền gốc dùng để thực hiện hành vi phạm tội nhằm thu lợi bất chính, do vậy cần tịch thu, sung công quỹ Nhà nước. Số tiền gốc này được tính như sau:

- Tịch thu, sung công quỹ Nhà nước số tiền gốc những người vay tiền của Nguyễn Kế T đã tự nguyện nộp lại cho Cơ quan Cảnh sát điều tra với tổng số tiền **111.592.000 đồng** (Một trăm mười một triệu năm trăm chín mươi hai ngàn đồng), gồm: bà Lý Thị C 7.400.000 đồng; bà Võ Thị L 10.000.000 đồng; bà Trần Thị Th2 9.200.000 đồng; ông Nguyễn Văn N (chồng bà Nguyễn Thị Ph) 9.033.000 đồng; bà Kiều Thị Ng 20.249.000 đồng; bà Nguyễn Thị V 10.000.000 đồng; ông Lê Văn Tr 7.710.000 đồng; bà Cao Thị Thu Gi 7.000.000 đồng; bà Lê Thị Thu S 15.000.000 đồng; bà Đỗ Thị Xuân H1 16.000.000 đồng. Số tiền này hiện đang được tạm giữ tại Tài khoản 394901053629 Công an huyện HTN theo các giấy nộp tiền vào ngày 04/12/2019, 14/01/2020 và 28/11/2022 của Công an huyện HTN.

- Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền gốc thu được từ những người vay hình thức trả góp theo ngày để tịch thu, sung công quỹ NH1 nước, gồm: bà Nguyễn Thị H 6.000.000 đồng, bà Phan Thị Th 1.750.000 đồng, bà Lý Thị C 1.750.000 đồng, bà Bùi Thị Mỹ L 2.500.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thanh Ph 2.000.000 đồng, bà Trần Thị N 3.000.000 đồng, bà Kiều Thị Ng 2.250.000 đồng, bà Trương Thị M 6.000.000 đồng, bà Phạm Thị H 3.750.000 đồng, bà Đỗ Thị Xuân H1 3.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Thúy Ph1 1.250.000 đồng, Lê Thị Bích H 1.000.000 đồng, bà Trương Thị Mỹ H1250.000 đồng, bà Trần Thị Ph 8.400.000 đồng (là do con bà Ph trả cho Nguyễn Kế T trong tháng 11/2018) với tổng số tiền là **42.900.000 đồng** (Bốn mươi hai triệu chín trăm ngàn đồng).

- Buộc những người vay nộp lại số tiền gốc mà người vay còn nợ với tổng số tiền là **280.508.000 đồng** (*Hai trăm tám mươi triệu năm trăm lẻ tám ngàn đồng*) để tịch thu sung quỹ Nhà nước, gồm: Nguyễn Thị H 14.000.000 đồng; Phan Thị Th 8.250.000 đồng; Lê Huy Q 15.000.000 đồng; Đồng Thị Lợi 10.000.000 đồng; Lý Thị C 850.000 đồng; Lê Văn Tr 290.000 đồng; Lê Hoàng Ph 10.000.000; Nguyễn Q 10.000.000 đồng; Bùi Quốc T4 20.000.000 đồng; Bùi Thị Mỹ L 17.500.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh Ph 18.000.000 đồng; Trần Thị N 47.000.000 đồng; Kiều Thị Ng 2.501.000 đồng; Trương Thị M 4.000.000 đồng; Nguyễn Thị Ph 967.000 đồng; Phạm Thị H 11.250.000 đồng; Đỗ Thị Xuân H1 1.000.000 đồng; Nguyễn Thị Thúy Ph1 8.750.000 đồng; Lê Thị Bích H 19.000.000 đồng; Trương Thị Mỹ H119.750.000 đồng; Trần Thị Ph 1.600.000 đồng; Nguyễn Thị V 20.000.000 đồng; Trần Thị Th2 800.000 đồng; Võ Thị T3 10.000.000 đồng; Trần Văn C 10.000.000 đồng.

Do bà Võ Thị T3 và ông Trần Văn C đã chết do vậy buộc những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của bà T3 là ông Nguyễn Phan H (chồng) và các con Nguyễn T Ph, Nguyễn Ph L, Nguyễn Võ Ph Nh, Nguyễn Võ Ngọc Ch. Người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông C là bà Phạm Thị Th (vợ) và các con Trần Thị Thanh Th2, Trần Thị Thanh Tr, Trần Thái T phải có trách nhiệm liên đới nộp lại số tiền mà bà T3 và ông C đã vay của Nguyễn Kế T trong phạm vi tài sản được thừa kế của người đã chết để tịch thu, sung công quỹ Nhà nước.

4.2 Đối với số tiền lãi tương ứng mức lãi 20%/năm:

- Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền **8.255.558 đồng** (*Tám triệu hai trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm năm mươi tám đồng*) này để tịch thu, sung công quỹ Nhà nước.

4.3 Đối với số tiền lãi thu lợi bất chính (vượt quá lãi suất quy định) từ 39 hợp đồng vay:

- Buộc Nguyễn Kế T nộp lại số tiền thu lợi bất chính từ 39 hợp đồng vay là **75.104.442 đồng** (*Bảy mươi năm triệu một trăm lẻ bốn ngàn bốn trăm bốn mươi hai đồng*) để trả lại cho người vay. Gồm: Nguyễn Thị H 3.411.111 đồng; Phan Thị Th 1.777.778 đồng; Lê Huy Q 4.555.554 đồng; Đồng Thị Lợi 2.288.888 đồng; Lý Thị C 1.777.778 đồng; Lê Văn Tr 826.667 đồng; Lê Hoàng Ph 3.666.666 đồng; các đồng thừa kế của bà Võ Thị T3 2.666.668 đồng; Nguyễn Q 3.666.666 đồng; Bùi Quốc T4 5.500.000 đồng; Bùi Thị Mỹ L 2.922.222 đồng; Lê Thị Thu S 2.150.000 đồng; Nguyễn Thị Thanh Ph 3.666.666 đồng; Trần Thị N 5.622.222 đồng; Kiều Thị Ng 4.638.888 đồng; Trương Thị M 1.777.778 đồng; Nguyễn Thị Ph 1.833.333 đồng; Phạm Thị H 2.350.000 đồng; Đỗ Thị Xuân H1 2.722.222 đồng; Nguyễn Thị Thúy Ph1 1.777.778 đồng; Lê Thị Bích H 3.555.556 đồng; Trương Thị Mỹ H13.211.111 đồng; các đồng thừa kế của ông Trần Văn C 1.777.778 đồng; Cao Thị Thu Gi 661.111 đồng; Trần Thị Ph 1.833.333 đồng; Võ Thị L 733.333 đồng; Nguyễn Thị V 2.500.000 đồng; Trần Thị Th2 1.433.333 đồng.

- Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Nguyễn Kế T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, công khai; bị cáo và người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án có mặt tại Ph1ên tòa có Q kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có Q lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt tại Ph1ên tòa; có Q kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- Như Điều 262 Bộ luật tố tụng Hình sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa Ph1ên Tòa

Nguyễn Hoài Tân